



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma Sơn và các
công ty con**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

KPMG'S COPY

KPMG'S COPY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
kinh doanh số**

0302017440

ngày 09 tháng 3 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 09 tháng 3 năm 2011. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Trương Công Thắng
Ông Hồ Hùng Anh
Ông Lars Kjaer

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2010)
Thành viên

Ông Madhur Mani

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Quốc Thúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 5 năm 2010)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Khi lập các báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San (“Công ty”) và bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2011. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.


Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 10-01-597




Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	100		3.372.554.162	1.770.212.998	3.108.574.373	1.496.224.001
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.299.221.316	759.331.977	2.273.230.833	689.816.382
Tiền	111		59.764.649	159.331.977	41.774.166	89.816.382
Các khoản tương đương tiền	112		2.239.456.667	600.000.000	2.231.456.667	600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	120	11	490.000.000	480.000.000	490.000.000	480.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		490.000.000	480.000.000	490.000.000	480.000.000
Các khoản phải thu	130	5	168.283.988	273.862.831	168.774.474	273.604.638
Phải thu thương mại	131		64.124.891	56.830.241	60.362.933	50.447.931
Trả trước cho người bán	132		65.937.889	68.713.392	540.949	6.818.574
Phải thu công ty liên quan	133		61.574	517.195	70.689.846	68.485.298
Phải thu khác	135		38.864.145	149.693.745	37.730.523	148.534.852
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(704.511)	(1.891.742)	(549.777)	(682.017)
Hàng tồn kho	140	6	290.199.458	199.466.300	63.705.306	19.498.050
Hàng tồn kho	141		296.546.646	237.288.614	63.895.503	19.498.050
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.347.188)	(37.822.314)	(190.197)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		124.849.400	57.551.890	112.863.760	33.304.931
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.506.545	3.949.896	6.113.255	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		106.827.299	45.420.656	103.838.065	32.627.383
Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước	154		1.801	6.550.067	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.513.755	1.631.271	2.912.440	677.548

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tài sản dài hạn	200		999.695.592	655.436.468	730.717.669	613.867.395
Tài sản cố định	220		932.819.891	605.360.347	22.054.162	15.517.412
Tài sản cố định hữu hình	221	7	556.872.976	465.483.453	17.790.287	11.028.733
<i>Nguyên giá</i>	222		772.325.970	597.478.367	32.252.752	20.194.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(215.452.994)	(131.994.914)	(14.462.465)	(9.165.870)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	8	11.685.779	14.095.885	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		16.870.738	16.870.738	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.184.959)	(2.774.853)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	9	71.843.103	72.865.386	4.263.875	3.561.487
<i>Nguyên giá</i>	228		84.928.424	82.688.072	7.228.472	5.011.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.085.321)	(9.822.686)	(2.964.597)	(1.450.319)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	292.418.033	52.915.623	-	927.192
Đầu tư dài hạn	250	11	-	-	679.022.859	579.022.859
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	679.022.859	579.022.859
Tài sản dài hạn khác	260		66.875.701	50.076.121	29.640.648	19.327.124
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.244.654	11.885.277	272.998	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	49.153.665	25.419.650	23.095.227	12.508.351
Tài sản dài hạn khác	268		8.905.051	8.603.475	6.272.423	6.818.773
Lợi thế thương mại	269	15	3.572.331	4.167.719	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		4.372.249.754	2.425.649.466	3.839.292.042	2.110.091.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.953.994.531	1.296.975.704	1.204.248.173	736.933.785
Nợ ngắn hạn	310		1.763.162.274	1.190.357.747	1.202.530.600	735.573.490
Vay và nợ ngắn hạn	311	16	890.014.791	687.260.944	320.892.500	69.050.548
Phải trả thương mại	312		413.207.917	262.643.352	66.156.402	40.573.875
Người mua trả tiền trước	313		7.996.890	11.267.260	7.853.710	11.256.495
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	17	131.232.695	77.331.755	27.454.151	12.908.179
Phải trả người lao động	315		1.470.635	146.978	1.038.451	-
Chi phí phải trả	316	18	316.575.089	147.620.766	97.832.200	52.067.161
Phải trả công ty liên quan	317	19	1.203.096	130.525	680.982.497	547.885.066
Phải trả khác	319	20	1.461.161	3.956.167	320.689	1.832.166
Vay và nợ dài hạn	330		190.832.257	106.617.957	1.717.573	1.360.295
Vay và nợ dài hạn	334	21	186.835.974	104.723.121	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	22	3.996.283	1.894.836	1.717.573	1.360.295
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.417.166.067	1.127.511.001	2.635.043.869	1.373.157.611
Vốn chủ sở hữu	410		2.417.166.067	1.127.511.001	2.635.043.869	1.373.157.611
Vốn cổ phần	411	23	1.300.000.000	630.000.000	1.300.000.000	630.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	8.907.940	8.907.940	8.907.940	8.907.940
Quỹ khác	413		(191.690.689)	(191.690.689)	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	419		-	(3.434.656)	-	(3.406.416)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.299.948.816	683.728.406	1.326.135.929	737.656.087
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.089.156	1.162.761	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.372.249.754	2.425.649.466	3.839.292.042	2.110.091.396

Người lập:

 Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:

 Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

31 MAR 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

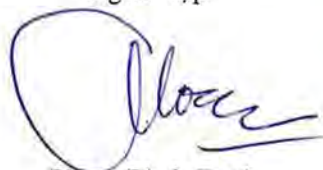
	Mã Thuyết số minh		<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Tổng doanh thu	01	24	5.689.498.458	4.078.146.834	5.955.024.382	4.280.184.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	(103.210.637)	(120.333.127)	(103.210.637)	(119.551.800)
Doanh thu thuần	10		5.586.287.821	3.957.813.707	5.851.813.745	4.160.633.129
Giá vốn hàng bán	11	25	(3.194.616.784)	(2.583.875.209)	(5.446.624.525)	(3.938.858.948)
Lợi nhuận gộp	20		2.391.671.037	1.373.938.498	405.189.220	221.774.181
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	151.304.461	146.010.957	1.328.281.805	802.300.909
Chi phí hoạt động tài chính	22	27	(107.519.029)	(59.390.212)	(21.064.183)	(11.632.600)
Chi phí bán hàng	24		(951.264.924)	(636.750.709)	(401.681.063)	(293.330.284)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(118.108.075)	(93.161.926)	(70.722.159)	(33.607.248)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.366.083.470	730.646.608	1.240.003.620	685.504.958
Kết quả của các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	28	12.027.783	14.184.818	624.519	218.419
Chi phí khác	32	29	(8.358.892)	(22.769.787)	(1.370.664)	(4.243.861)
Lợi nhuận trước thuế	50		1.369.752.361	722.061.639	1.239.257.475	681.479.516
Chi phí thuế thu nhập – hiện hành	51	30	(140.637.826)	(73.131.216)	(26.409.280)	(12.714.201)
Lợi ích thuế thu nhập – hoãn lại	52	30	23.734.015	19.721.800	10.586.876	7.350.634
Lợi nhuận thuần	60		1.252.848.550	668.652.223	1.223.435.071	676.115.949

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

	Mã Thuyết số minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lợi nhuận phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	(73.605)	4.282.055	-	-
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62	1.252.922.155	664.370.168	1.223.435.071	676.115.949
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được trình bày lại, Thuyết minh 33)	70 33	9.851	5.299	9.619	5.393

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

31 MAR 2011

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tập đoàn	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Quỹ khác VNĐ'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng sở hữu		Tổng VNĐ'000
						vốn chủ sở hữu của Công ty VNĐ'000	Lợi ích cổ đồng thiểu số VNĐ'000	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	257.191.230	368.975.220	(190.800.894)	(2.658.122)	406.571.190	839.278.624	1.016.058	840.294.682
Cổ tức được chia dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Ma San phát hành và bằng tiền (Thuyết minh 35)	-	-	-	-	(382.561.572)	(382.561.572)	-	(382.561.572)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 35)	360.067.280	(360.067.280)	-	-	-	-	-	-
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 23)	12.741.490	-	-	-	-	12.741.490	-	12.741.490
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	664.370.168	664.370.168	4.282.055	668.652.223
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	4.651.380	(4.651.380)	-	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(5.427.914)	-	(5.427.914)	(25.167)	(5.453.081)
Tập đoàn mua lại lợi ích cổ đồng thiểu số	-	-	(889.795)	-	-	(889.795)	(5.110.205)	(6.000.000)
Tăng lợi ích cổ đồng thiểu số trong các công ty con từ vốn góp	-	-	-	-	-	-	1.000.020	1.000.020
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	630.000.000	8.907.940	(191.690.689)	(3.434.656)	683.728.406	1.127.511.001	1.162.761	1.128.673.762

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty		Lợi ích cổ đồng thiểu số VND'000	Tổng VND'000
						VND'000	VND'000		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	630.000.000	8.907.940	(191.690.689)	(3.434.656)	683.728.406	1.127.511.001		1.162.761	1.128.673.762
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 35)	630.000.000	-	-	-	(630.000.000)	-	-	-	-
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 23)	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000	-	-	40.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.252.922.155	1.252.922.155		(73.605)	1.252.848.550
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	6.701.745	(6.701.745)	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(3.376.250)	-	(3.376.250)	-	-	(3.376.250)
Phân loại sang nợ ngắn hạn	-	-	-	109.161	-	109.161	-	-	109.161
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.300.000.000	8.907.940	(191.690.689)	-	1.299.948.816	2.417.166.067		1.089.156	2.418.255.223

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty	Vốn cổ phần VNĐ'000	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ'000	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	257.191.230	368.975.220	(1.374.279)	444.101.709	1.068.893.880
Cổ tức được chia dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Ma San phát hành và bằng tiền (Thuyết minh 35)	-	-	-	(382.561.571)	(382.561.571)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 35)	360.067.280	(360.067.280)	-	-	-
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 23)	12.741.490	-	-	-	12.741.490
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	676.115.949	676.115.949
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.032.137)	-	(2.032.137)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	630.000.000	8.907.940	(3.406.416)	737.656.087	1.373.157.611
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 35)	630.000.000	-	-	(630.000.000)	-
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 23)	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.223.435.071	1.223.435.071
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	4.955.229	(4.955.229)	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.548.813)	-	(1.548.813)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.300.000.000	8.907.940	-	1.326.135.929	2.635.043.869

Người lập:

 Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

31 MAR 2011

Người duyệt:

 Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã Thuyết số minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	1.369.752.361	722.061.639	1.239.257.475	681.479.516
Điều chỉnh cho					
Khấu hao và phân bổ	02	102.774.708	71.346.003	7.778.563	4.303.184
Các khoản dự phòng	03	11.031.021	39.528.613	110.564	682.017
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	04	547.138	522.694	115.614	(95.238)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	04	-	(53.453.834)	-	(53.453.834)
Thu nhập lãi và cổ tức	05	(145.026.988)	(88.745.312)	(1.324.175.901)	(746.998.464)
Chi phí lãi vay	06	92.917.362	45.236.593	19.349.433	10.305.515
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.431.995.602	736.496.396	(57.564.252)	(103.777.304)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(25.993.254)	3.130.499	(84.998.504)	295.897.830
Biến động hàng tồn kho	10	(98.507.867)	(54.221.162)	(44.397.453)	19.276.161
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	327.689.282	230.622.239	1.381.003.137	937.941.875
		1.635.183.763	916.027.972	1.194.042.928	1.149.338.562
Tiền lãi vay đã trả	13	(93.320.841)	(44.687.425)	(19.349.433)	(10.233.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(92.864.831)	(70.259.599)	(12.087.353)	(38.121.352)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.376.250)	(5.453.082)	(1.548.813)	(2.032.137)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	1.445.621.841	795.627.866	1.161.057.329	1.098.951.558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(477.116.385)	(411.673.184)	(14.855.533)	(7.373.725)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		594.373	228.936	151.608	144.767
Tiền thu hồi các khoản vay từ Công ty chứng khoán Bản Việt	24		50.000.000	250.000.000	50.000.000	250.000.000
Tiền thu hồi các khoản vay từ thành viên của Hội Đồng Quản Trị của công ty con	24		-	5.000.000	-	-
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23		(806.200.000)	(58.543.149)	(806.200.000)	(58.543.149)
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24		806.200.000	56.713.831	806.200.000	56.713.831
Khoản vay cấp cho cá nhân	23		(130.250.460)	(105.914.779)	(130.250.460)	(105.914.779)
Tiền thu hồi từ các khoản vay cấp cho cá nhân	24		130.250.460	105.914.779	130.250.460	105.914.779
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(6.211.858.350)	(430.000.000)	(6.211.858.350)	(430.000.000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24		6.151.858.350	-	6.151.858.350	-
Tiền chi cho đầu tư vào các công ty con và đơn vị khác	25		-	(106.000.000)	(100.000.000)	(277.399.980)
Thu từ việc bán khoản đầu tư dài hạn	26		128.538.936	14.282.104	128.538.936	14.282.104
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		127.383.874	72.650.962	126.680.159	66.470.848
Tiền thuần (chỉ cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30		(230.599.202)	(607.340.500)	130.515.170	(385.705.304)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		40.000.000	12.741.490	40.000.000	12.741.490
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông thiểu số	31		-	1.000.020	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		1.972.884.955	1.863.524.278	645.622.673	307.256.556
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.688.018.255)	(1.403.185.793)	(393.780.721)	(380.959.568)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(10.372)	-	(10.372)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động tài chính	40		324.866.700	474.069.623	291.841.952	(60.971.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.539.889.339	662.356.989	1.583.414.451	652.274.360
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		759.331.977	96.974.988	689.816.382	37.542.022
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4	2.299.221.316	759.331.977	2.273.230.833	689.816.382

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

CÁC GIAO DỊCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Cổ tức được công bố bởi các công ty con và cần trừ các khoản phải trả công ty liên quan	-	-	1.138.974.104	632.868.163
Mua trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Ma San bằng cách cần trừ vào khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San	-	400.000.000	-	400.000.000
Cổ tức được chia dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Ma San phát hành	-	382.551.200	-	382.551.200
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác chưa nhận được	-	128.538.936	-	128.538.936
Góp vốn vào các công ty con bằng cách cần trừ các khoản phải thu từ công ty con	-	-	-	43.850.000
Cần trừ công nợ với khoản thu từ thanh lý tài sản cố định	2.797.510	-	-	-

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

3 | MAR 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính, thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “Giấy phép đầu tư”). Giấy chứng nhận có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm sở hữu	
		31/12/2010	31/12/2009
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen	Sản xuất thực phẩm	(*)	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty Cổ phần Ma San HD	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Hoa Sen đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và đã ngừng hoạt động.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 730 nhân viên (31/12/2009: 569 nhân viên) và Tập đoàn có 5.106 nhân viên (31/12/2009: 5.033 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn (“VNĐ’000”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh phát sinh từ việc mua lại lợi ích trong các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông kiểm soát”) trước và sau khi mua được lập theo cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”) với giả định luôn luôn có sự tồn tại của Tập đoàn. Theo chính sách kế toán sáp nhập, tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất sử dụng giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông kiểm soát. Bất kỳ các chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn cho hoặc góp vốn thêm từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo hợp nhất thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông kiểm soát. Tất cả các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ trên báo cáo hợp nhất.

(iii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua. Theo phương pháp mua này, tài sản và nợ của các công ty trong hợp nhất được hợp nhất bằng cách sử dụng giá trị hợp lý. Bất kỳ các chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng có thể xác định của đơn vị được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

(iv) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con đã bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông thiểu số

Nếu công ty mẹ vẫn giữ nguyên quyền kiểm soát sau khi mua hoặc bán một phần quyền kiểm soát cho cổ đông thiểu số, chênh lệch giữa chi phí mua hoặc thu từ thanh lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thu được hoặc thanh lý tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo Luật kế toán, tỷ giá hối đoái dùng để quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND là tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng được niêm yết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2009, tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng được niêm yết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lần lượt là 18.932VND/1USD và 17.941VND/1USD. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư bằng công cụ nợ; khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của các công ty mà Công ty hoặc Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn hoặc Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(h).

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua lại thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong năm năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(i) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các công ty con không dưới sự kiểm soát chung. Giá vốn của lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty được mua.

Lợi thế thương mại được hạch toán theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(n) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỉ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường vào thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong trường hợp chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và chủ yếu được sử dụng để trả cho nhân viên của Tập đoàn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi và bổ sung vào Hệ thống Kế toán Việt Nam có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Thông tư này yêu cầu quỹ khen thưởng và phúc lợi phải được ghi nhận vào nợ phải trả thay vì vào vốn chủ sở hữu.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, cổ tức, thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích. Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

Trước đây cổ tức nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận là thu nhập cổ tức theo mệnh giá của cổ phiếu thu được. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC yêu cầu cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Việc thay đổi chính sách kế toán do những thay đổi về các quy định về kế toán không ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Tập đoàn và Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty và Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, lợi thế thương mại và chi phí phân bổ lợi thế thương mại, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Trong năm 2009, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận là những sản phẩm thực phẩm. Với sự thay đổi hệ thống thông tin của Tập đoàn trong năm 2010, Ban giám đốc đã thay đổi báo cáo bộ phận của Tập đoàn và phân loại báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh thành bốn bộ phận chính là nước chấm, mì ăn liền, bao bì và khác. Mảng bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh khác là dầu ăn, một sản phẩm mới của Tập đoàn trong năm 2010.

Vì không thể trình bày số liệu của báo cáo bộ phận năm trước tương ứng với việc phân loại lại báo cáo bộ phận năm nay nên số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã không được trình bày lại trong năm 2010.

	Nước chấm VNĐ'000	Mì ăn liền VNĐ'000	2010 Bao bì VNĐ'000	Khác VNĐ'000	Hợp nhất VNĐ'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	4.074.900.693	1.476.893.280	-	34.493.848	5.586.287.821
Doanh thu giữa các bộ phận	(229.319.007)	(128.064.198)	357.383.205	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	3.845.581.686	1.348.829.082	357.383.205	34.493.848	5.586.287.821
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.928.300.357	390.660.166	61.164.125	11.546.389	2.391.671.037
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.335.009.163	76.739.429	56.089.971	(11.409.827)	1.456.428.736
Chi phí bán hàng không phân bổ					(30.630.361)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(103.500.337)
Doanh thu hoạt động tài chính					151.304.461
Chi phí hoạt động tài chính					(107.519.029)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					1.366.083.470
Thu nhập khác					12.027.783
Chi phí khác					(8.358.892)
Thuế thu nhập					(116.903.811)
Lợi nhuận thuần sau thuế					1.252.848.550

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó, và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

	31/12/2010				
	Nước chấm VND'000	Mì ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản của bộ phận	531.967.865	426.562.704	141.532.590	129.932.122	1.229.995.281
Tài sản không phân bổ					3.142.254.473
Tổng tài sản					4.372.249.754
Nợ phải trả của bộ phận	87.800.027	51.624.267	19.807.684	-	159.231.978
Các khoản nợ không phân bổ					1.794.762.553
Tổng nợ phải trả					1.953.994.531
	2010 VND'000	2010 VND'000	2010 VND'000	2010 VND'000	2010 VND'000
Mua sắm tài sản cố định	300.806.073	42.310.255	43.029.772	86.698.626	472.844.726
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.244.255	38.664.213	21.032.812	970.012	81.911.292
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.856	1.058.240	76.262	-	1.748.358

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2010 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.299.221.316
Đầu tư ngắn hạn	490.000.000
Các khoản phải thu	168.283.988
Tài sản ngắn hạn khác	95.819.306
Tài sản cố định	22.054.162
Tài sản dài hạn khác	66.875.701
	<hr/>
Tài sản không phân bổ	<u>3.142.254.473</u>
	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	890.014.791
Phải trả thương mại	322.945.432
Người mua trả tiền trước	7.871.093
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	131.232.695
Phải trả người lao động	1.422.317
Chi phí phải trả	249.574.813
Phải trả công ty liên quan	883.955
Phải trả khác	1.363.608
	<hr/>
Nợ ngắn hạn	<u>1.605.308.704</u>
	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	186.835.974
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.617.875
	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	<u>189.453.849</u>
	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	<u>1.794.762.553</u>

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	1.224.962	1.007.573	771.805	521.890
Tiền gửi ngân hàng	58.539.687	158.147.404	41.002.361	89.177.492
Tiền đang chuyển	-	177.000	-	117.000
Tương đương tiền	2.239.456.667	600.000.000	2.231.456.667	600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	2.299.221.316	759.331.977	2.273.230.833	689.816.382

Bao gồm trong tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VND lần lượt tương đương 4.516 triệu VND và 4.414 triệu VND (31/12/2009: 468 triệu VND và 282 triệu VND).

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San				
Phi thương mại	-	517.195	-	517.195
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	16.500	147.305
Phi thương mại	-	-	70.673.346	67.820.798
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại	61.574	-	-	-
	61.574	517.195	70.689.846	68.485.298

Các khoản phi thương mại phải thu từ các công ty con và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và được thu theo yêu cầu.

Các khoản thương mại phải thu từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và được thu trong vòng 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Tạm ứng	-	32.100	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	37.637.464	19.994.350	37.637.464	19.994.350
Phải thu từ công ty chứng khoán Bản Việt	-	128.538.936	-	128.538.936
Phải thu khác	1.226.681	1.128.359	93.059	1.566
	<u>38.864.145</u>	<u>149.693.745</u>	<u>37.730.523</u>	<u>148.534.852</u>

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>2010</u>	<u>2009</u>	<u>2010</u>	<u>2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Số dư đầu năm	1.891.742	514.539	682.017	-
Tăng dự phòng trong năm	3.256.312	1.377.203	-	682.017
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.443.543)	-	(132.240)	-
Số dư cuối năm	<u>704.511</u>	<u>1.891.742</u>	<u>549.777</u>	<u>682.017</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản phải thu thương mại của Tập đoàn là 10.000 triệu VND được thế chấp để đảm bảo khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan, là các công ty con của Công ty (31/12/2009: 1.102 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Hàng mua đang đi trên đường	40.209.974	15.681.067	5.814.781	2.048.914
Nguyên vật liệu	143.565.659	145.202.137	18.211.659	6.735.625
Công cụ và dụng cụ	391.921	496.441	-	136.611
Sản phẩm dở dang	54.965.412	48.365.206	-	-
Thành phẩm	57.413.680	27.543.763	4.818.255	973.539
Hàng hóa	-	-	35.050.808	9.603.361
	296.546.646	237.288.614	63.895.503	19.498.050
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.347.188)	(37.822.314)	(190.197)	-
	290.199.458	199.466.300	63.705.306	19.498.050

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>2010</u>	<u>2009</u>	<u>2010</u>	<u>2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Số dư đầu năm	37.822.314	7.023.436	-	-
Tăng dự phòng trong năm	7.774.709	38.151.410	190.197	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(39.249.835)	(7.352.532)	-	-
Số dư cuối năm	6.347.188	37.822.314	190.197	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 hàng tồn kho của Tập đoàn với giá trị sổ sách là 20.000 triệu VND (31/12/2009: 31.049 triệu VND) và 2.500.000 Đô la Mỹ được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan. Hàng tồn kho và khoản phải thu thương mại của Tập đoàn với giá trị tổng cộng là 10.000.000 Đô la Mỹ cũng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa VNĐ'000	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	124.455.294	1.174.557	16.317.028	439.340.498	16.190.990	597.478.367
Tăng trong năm	5.619.045	-	5.406.835	57.645.425	9.797	68.681.102
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.601.842	6.398.866	598.588	51.642.443	-	112.241.739
Thanh lý	(601.118)	(926.065)	(232.046)	(4.198.105)	(117.904)	(6.075.238)
Phân loại lại	(476.573)	-	(440.667)	1.615.676	(698.436)	-
Số dư cuối năm	182.598.490	6.647.358	21.649.738	546.045.937	15.384.447	772.325.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.824.255	674.550	4.631.895	103.459.833	8.404.381	131.994.914
Khấu hao trong năm	9.615.501	2.239.365	4.382.309	67.346.036	2.027.062	85.610.273
Thanh lý	(476.634)	(745.996)	(70.939)	(763.865)	(94.759)	(2.152.193)
Phân loại lại	(396.310)	-	(111.846)	447.754	60.402	-
Số dư cuối năm	23.566.812	2.167.919	8.831.419	170.489.758	10.397.086	215.452.994
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	109.631.039	500.007	11.685.133	335.880.665	7.786.609	465.483.453
Số dư cuối năm	159.031.678	4.479.439	12.818.319	375.556.179	4.987.361	556.872.976

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 227.540 triệu VNĐ (31/12/2009: 93.843 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn. Tham chiếu mục 16(c), 16(d), 16(i), 21(a), 21(b), 21(c), 21(d), 21(e), 21(f) và 21(h), một số tài sản cố định sẽ được thế chấp để đảm bảo những khoản vay trên khi những khoản vay này được giải ngân, danh sách tài sản thế chấp sẽ được gửi kèm cho bên cho vay.

Trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có các tài sản có nguyên giá 14.826 triệu VNĐ đã được khấu hao hết (31/12/2009: 7.946 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình không còn được sử dụng và chờ để thanh lý là 11.365 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (31/12/2009: 9.269 triệu VNĐ).

Giá trị ghi sổ của một số thiết bị tạm thời không sử dụng thuộc tài sản cố định hữu hình là 28.107 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (31/12/2009: 429 triệu VNĐ).

Công ty	Nhà cửa VNĐ'000	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	403.358	1.174.557	6.722.941	753.987	11.139.760	20.194.603
Tăng trong năm	-	-	3.599.790	3.139.206	-	6.738.996
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.398.866	-	-	-	6.398.866
Thanh lý	-	(926.065)	(111.440)	(42.208)	-	(1.079.713)
Phân loại lại	-	-	(523.090)	523.090	-	-
Số dư cuối năm	403.358	6.647.358	9.688.201	4.374.075	11.139.760	32.252.752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.818	674.550	1.883.470	37.699	6.525.333	9.165.870
Khấu hao trong năm	67.226	2.239.365	1.854.778	698.571	1.249.146	6.109.086
Thanh lý	-	(745.996)	(44.679)	(21.816)	-	(812.491)
Phân loại lại	-	-	(98.377)	98.377	-	-
Số dư cuối năm	112.044	2.167.919	3.595.192	812.831	7.774.479	14.462.465
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	358.540	500.007	4.839.471	716.288	4.614.427	11.028.733
Số dư cuối năm	291.314	4.479.439	6.093.009	3.561.244	3.365.281	17.790.287

Trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là tài sản có nguyên giá 4.190 triệu VNĐ được khấu hao hết (31/12/2009: 4.050 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn

	Máy móc và thiết bị VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu/cuối năm	16.870.738
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.774.853
Khấu hao trong năm	2.410.106
Số dư cuối năm	5.184.959
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	14.095.885
Số dư cuối năm	11.685.779

Các thiết bị sản xuất này được thuê bởi công ty con, Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho Thuê Tài chính Vietcombank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan có quyền lựa chọn mua lại các thiết bị này theo giá ưu đãi. Thiết bị thuê này được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất VNĐ'000	Phần mềm vi tính VNĐ'000	Thương hiệu VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	77.611.266	4.531.351	545.455	82.688.072
Tăng trong năm	-	2.039.723	-	2.039.723
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	200.629	200.629
Số dư cuối năm	77.611.266	6.571.074	746.084	84.928.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.348.666	1.337.656	136.364	9.822.686
Khấu hao trong năm	1.717.352	1.363.743	181.540	3.262.635
Số dư cuối năm	10.066.018	2.701.399	317.904	13.085.321
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	69.262.600	3.193.695	409.091	72.865.386
Số dư cuối năm	67.545.248	3.869.675	428.180	71.843.103

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 39.859 triệu VND (31/12/2009: 40.902 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Công ty

	Phần mềm vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.466.351	545.455	5.011.806
Tăng trong năm	2.016.037	-	2.016.037
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	200.629	200.629
Số dư cuối năm	6.482.388	746.084	7.228.472
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.313.955	136.364	1.450.319
Khấu hao trong năm	1.332.738	181.540	1.514.278
Số dư cuối năm	2.646.693	317.904	2.964.597
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.152.396	409.091	3.561.487
Số dư cuối năm	3.835.695	428.180	4.263.875

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2010 VND'000	2009 VND'000	2010 VND'000	2009 VND'000
Số dư đầu năm	52.915.623	54.561	927.192	-
Tăng trong năm	351.944.778	96.393.015	5.672.303	927.192
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(112.241.739)	(43.272.677)	(6.398.866)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(200.629)	-	(200.629)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(259.276)	-	-
Số dư cuối năm	292.418.033	52.915.623	-	927.192

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty con	-	-	679.022.859	579.022.859
	-	-	679.022.859	579.022.859
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	490.000.000	430.000.000	490.000.000	430.000.000
Cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt vay ngắn hạn	-	50.000.000	-	50.000.000
	490.000.000	480.000.000	490.000.000	480.000.000

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi có hạn mức ban đầu trên ba tháng tính từ ngày giao dịch. Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này là bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm 11% một năm (2009: từ 8,5% đến 9,8%).

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2010	31/12/2009
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	382.117.500	282.117.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	138.452.689	138.452.689
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	71.552.690	71.552.690
Công ty Cổ phần Ma San PQ	18.900.000	18.900.000
Công ty Cổ phần Ma San HD	67.999.980	67.999.980
	679.022.859	579.022.859

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan, Công ty Cổ phần Ma San PQ và Công ty Cổ phần Ma San HD có giá trị ghi sổ là 679.023 triệu VNĐ (31/12/2009: Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt với giá trị ghi sổ là 210.005 triệu VNĐ) được thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

12. Các công ty trong Tập đoàn

Chi tiết các công ty con hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn	Chi phí đất	Trực in	Công cụ	Tổng
	trả trước		và dụng cụ	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2.446.424	341.067	9.097.786	11.885.277
Tăng trong năm	-	2.549.018	1.722.641	4.271.659
Thanh lý	-	-	(15.976)	(15.976)
Phân bổ trong năm	(45.048)	(2.687.420)	(8.163.848)	(10.896.306)
Số dư cuối năm	2.401.376	202.665	2.640.613	5.244.654
Công ty			Công cụ và dụng cụ	VND'000
Số dư đầu năm				-
Tăng trong năm				428.197
Phân bổ trong năm				(155.199)
Số dư cuối năm				272.998

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	55.357	-	-
Chiết khấu hàng bán trích trước	12.840.573	7.858.052	12.840.573	7.858.052
Chi phí vận chuyển trích trước	6.328.263	4.228.549	6.328.263	4.228.549
Chi phí quảng cáo khuyến mãi trích trước	20.036.683	8.650.743	2.614.954	-
Chi phí trích trước khác	2.094.405	711.202	1.311.437	421.750
Lỗ tính thuế mang sang	4.736.558	3.915.747	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.117.183	-	-	-
	<u>49.153.665</u>	<u>25.419.650</u>	<u>23.095.227</u>	<u>12.508.351</u>

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực trong các năm như sau:

<u>Năm hết hiệu lực</u>	<u>Tình hình quyết toán thuế</u>	<u>Số lỗ tính thuế VNĐ'000</u>
2014	Chưa quyết toán	15.662.988
2015	Chưa quyết toán	3.283.244
		<u>18.946.232</u>

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>
Chi phí trích trước khác	205.397	-	-	-
Lỗ tính thuế	107.193	812.317	-	-
	<u>312.590</u>	<u>812.317</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

15. Lợi thế thương mại

	VNĐ'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm/cuối năm	5.953.885
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.786.166
Khấu hao trong năm	595.388
Số dư cuối năm	2.381.554
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	4.167.719
Số dư cuối năm	3.572.331

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Vay ngắn hạn					
Vay từ Ngân hàng Vietcombank					
Khoản vay 1	(a)	320.892.500	69.050.548	320.892.500	69.050.548
Khoản vay 2	(b)	69.546.216	19.598.649	-	-
Khoản vay 3	(c)	167.357.005	269.805.776	-	-
Khoản vay 4	(d)	45.693.345	33.085.684	-	-
Khoản vay 5	(e)	-	68.749.329	-	-
Khoản vay 6	(f)	9.121.874	-	-	-
Vay từ Ngân hàng HSBC					
Khoản vay 1	(g)	1.730.960	12.468.280	-	-
Khoản vay 2	(h)	32.110.917	-	-	-
Vay từ Ngân hàng Vietinbank					
Khoản vay 1	(i)	18.576.002	24.506.940	-	-
Khoản vay 2	(j)	143.339.866	166.450.044	-	-
Vay từ Ngân hàng ANZ					
	(k)	31.602.892	-	-	-
Vay từ Ngân hàng Sacombank					
	(l)	9.672.000	-	-	-
Vay từ cá nhân					
	(m)	-	467.200	-	-
		849.643.577	664.182.450	320.892.500	69.050.548
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)					
		40.371.214	23.078.494	-	-
Số dư cuối năm					
		890.014.791	687.260.944	320.892.500	69.050.548

a) Khoản vay này được cấp cho Công ty và được đảm bảo bởi khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan, Công ty Cổ phần Ma San PQ và Công ty Cổ phần Ma San HD.

Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 5,75% đến 7,00% (2009: 6,44% đến 8,81%).

Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 12,00% đến 13,00% (2009: 6,00% đến 11,28%).

16. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

- b) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và được bảo lãnh bởi Công ty.
- Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 5,30% đến 7,00% (2009: 4,73% đến 7,00%).
- Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 11,00% đến 15,00% (2009: 7,62% đến 12,56%).
- c) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan với hạn mức tối đa là 400 tỷ VNĐ và được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 32.742 triệu VNĐ (31/12/2009: 33.591 triệu VNĐ) và tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 13.380 triệu VNĐ (31/12/2009: 14.725 triệu VNĐ).
- Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 3,30% đến 6,50% (2009: 3,30% đến 8,00%). Khoản vay này được hoàn trả đủ trong năm.
- Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 12,0% đến 15,80% (2009: 6,00% đến 12,00%).
- d) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt với hạn mức tối đa là 50 tỷ VNĐ. Khoản vay này được bảo đảm bằng máy móc với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 25.971 triệu VNĐ (31/12/2009: 34.027 triệu VNĐ).
- Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 5,00% đến 6,50% (2009: 3,00% đến 7,00%).
- Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 12,00% đến 12,50%.
- e) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Ma San HD và có hạn mức tối đa là 80 tỷ VNĐ. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty. Trong năm 2009, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 10,50% đến 12,00%. Khoản vay này được trả đủ trong năm.
- f) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Ma San PQ với hạn mức tối đa là 10 tỷ VNĐ và không có bảo đảm. Trong năm, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 12,00% đến 13,80% (2009: không).
- g) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt với hạn mức tối đa là 1.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này được bảo đảm bằng hàng tồn kho và phải thu thương mại của Công ty Cổ phần bao bì Minh Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 20.000 triệu VNĐ và 10.000 triệu VNĐ (31/12/2009: 31.049 triệu VNĐ và 1.102 triệu VNĐ). Khoản vay này cũng được bảo lãnh bởi Công ty. Trong năm, khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 4,25% đến 5,25% (2009: 4,27% đến 8,24%).

16. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

- h) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan với hạn mức tối đa là 6.000.000 Đô la Mỹ và được bảo đảm bởi hàng tồn kho và khoản phải thu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có giá trị là 5.000.000 Đô la Mỹ.

Trong năm, khoản vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất năm dao động từ 5,06% đến 5,25%.

Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm dao động từ 12,25% đến 12,50%.

- i) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến với hạn mức tối đa là 108.000 triệu VNĐ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 13.672 triệu VNĐ (31/12/2009: 15.346 triệu VNĐ), quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.397 triệu VNĐ (31/12/2009: 4.516 triệu VNĐ) và các khoản phải thu thương mại của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không VNĐ (31/12/2009: 152.329 triệu VNĐ). Trong năm, khoản vay này có gốc bằng VNĐ và chịu lãi suất năm dao động từ 10,50% đến 14,26% (2009: 6,15% đến 12,92%).

- j) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan với hạn mức tối đa là 200.000 triệu VNĐ và được bảo đảm bằng các khoản phải thu thương mại từ Công ty của Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 498.100 triệu VNĐ (31/12/2009: 441.927 triệu VNĐ). Trong năm, khoản vay này có gốc bằng VNĐ và chịu lãi suất năm dao động từ 12,00% đến 14,50% (2009: 6,00% đến 6,05%).

- k) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan với hạn mức tối đa là 10 triệu Đô la Mỹ hoặc tương đương VNĐ và được bảo lãnh bởi Công ty. Khoản vay này còn được bảo đảm bởi hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và khoản phải thu thương mại của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có giá trị là 10.000.000 Đô la Mỹ. Trong năm, khoản vay này có gốc bằng VNĐ và chịu lãi suất năm là 14,50% (2009: không).

- l) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan với hạn mức tối đa là 200 tỷ VNĐ hoặc tương đương Đô la Mỹ và không có bảo đảm. Trong năm, khoản vay này có gốc bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất năm là 6,00% (2009: không).

- m) Đây là khoản vay không có bảo đảm và không chịu lãi suất, vay từ Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan. Khoản vay này được trả đủ trong năm.

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>	<u>VNĐ'000</u>
Thuế giá trị gia tăng	25.377.870	19.833.336	523.831	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.292.168	739.106	225.739	563.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.126.758	56.353.763	26.461.128	12.139.201
Thuế thu nhập cá nhân	405.703	-	213.257	-
Thuế khác	30.196	405.550	30.196	205.061
	<u>131.232.695</u>	<u>77.331.755</u>	<u>27.454.151</u>	<u>12.908.179</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí vận chuyển	25.516.476	16.914.197	25.313.051	16.914.197
Thưởng và lương tháng 13	18.163.161	4.196.175	4.899.946	1.961.755
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	192.374.395	78.462.600	10.459.817	762.000
Chiết khấu hàng bán	51.362.292	31.432.208	51.362.292	31.432.208
Chi phí khác	29.158.765	16.615.586	5.797.094	997.001
	316.575.089	147.620.766	97.832.200	52.067.161

19. Phải trả công ty liên quan

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Phải trả cho Công ty Cổ phần Ma San				
Phi thương mại	-	101.715	-	101.715
Phải trả cho công ty con				
Thương mại	-	-	680.435.286	547.783.351
Phải trả cho các công ty liên quan khác				
Thương mại	1.203.096	28.810	547.211	-
	1.203.096	130.525	680.982.497	547.885.066

Các khoản nợ thương mại phải trả cho các công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và được trả theo yêu cầu.

20. Phải trả khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Phí công đoàn	151.030	-	-	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	261.776	1.723.211	251.048	847.964
Cổ tức phải trả	-	840.105	-	-
Phải trả khác	1.048.355	1.392.851	69.641	984.202
	1.461.161	3.956.167	320.689	1.832.166

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

21. Vay và nợ dài hạn

	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Vay dài hạn					
Vay từ Ngân hàng Vietcombank					
Khoản vay 1	(a)	14.000.000	19.600.000	-	-
Khoản vay 2	(b)	1.072.500	1.381.457	-	-
Khoản vay 3	(c)	28.000.000	12.008.618	-	-
Khoản vay 4	(d)	6.750.000	7.733.126	-	-
Khoản vay 5	(e)	12.393.121	15.033.121	-	-
Khoản vay 6	(f)	86.336.700	-	-	-
Khoản vay 7	(g)	60.763.171	5.815.051	-	-
Vay từ Ngân hàng ACB					
Khoản vay 1	(h)	5.616.000	7.750.512	-	-
Khoản vay 2	(h)	7.301.267	8.637.874	-	-
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại Dương					
	(i)	-	43.398.061	-	-
		222.232.759	121.357.820	-	-
Nợ thuế tài chính					
	(j)	4.974.429	6.443.795	-	-
		227.207.188	127.801.615	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng					
Vay từ Ngân hàng Vietcombank					
Khoản vay 1	(a)	(5.600.000)	(5.600.000)	-	-
Khoản vay 2	(b)	(429.000)	(394.702)	-	-
Khoản vay 3	(c)	(7.000.000)	-	-	-
Khoản vay 4	(d)	(1.800.000)	-	-	-
Khoản vay 5	(e)	(3.520.000)	(2.640.000)	-	-
Khoản vay 7	(g)	(15.190.812)	-	-	-
Vay từ Ngân hàng ACB					
	(h)	(4.895.202)	(4.503.837)	-	-
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại Dương					
	(i)	-	(8.137.137)	-	-
Nợ thuế tài chính	(j)	(1.936.200)	(1.802.818)	-	-
		(40.371.214)	(23.078.494)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng					
		186.835.974	104.723.121	-	-

21. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- (a) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 16.112 triệu VNĐ (31/12/2009: 23.067 triệu VNĐ). Khoản vay có hạn mức là 25 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm dao động từ 14,3% đến 16,4% (2009: từ 10,5% đến 12%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trả trong 5 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ là 2.800 triệu VNĐ.
- (b) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan. Khoản vay bằng Đô la Mỹ và nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 55.000 Đô la Mỹ (31/12/2009: 77.000 Đô la Mỹ). Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.170 triệu VNĐ (31/12/2009: 1.594 triệu VNĐ) và chịu lãi suất Libor 6 tháng cộng 2,50% (2010: 7,00% và 2009: 4,00% đến 5,70% một năm). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trả trong 5 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ là 11.000 Đô la Mỹ.
- (c) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 63.266 triệu VNĐ. Khoản vay có hạn mức tối đa là 190 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm 12,00% (2009: 6,50%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được hoàn trả trong 16 kỳ ba tháng, mỗi kỳ là 1.750 triệu VNĐ.
- (d) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 14.286 triệu VNĐ. Trong năm, khoản vay có hạn mức tối đa là 45.350 triệu VNĐ và chịu lãi suất năm dao động từ 14,3% đến 16,4% (2009: 6,50%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được hoàn trả trong 15 kỳ ba tháng, mỗi kỳ là 450 triệu VNĐ.
- (e) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 19.899 triệu VNĐ. Khoản vay có hạn mức tối đa là 17,6 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm dao động từ 14,3% đến 16,4% (2009: 6,70%). Trong năm khoản vay được hoàn trả trong 13 kỳ ba tháng, mỗi kỳ trả 880 triệu VNĐ và đợt cuối cùng gồm số dư còn lại được trả vào ngày 14 tháng 4 năm 2014.
- (f) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 46.981 triệu VNĐ. Khoản vay có hạn mức tối đa là 310 tỷ VNĐ và chịu lãi suất năm dao động từ 14,80% đến 14,90%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản vay này chưa được giải ngân hết và chưa có lịch trả nợ.
- (g) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Ma San HD và được bảo lãnh bởi Công ty. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 163 tỷ VNĐ.

Trong năm, khoản vay bằng VNĐ chịu lãi suất năm là 12,00% (2009: 10,50%) và số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được hoàn trả trong 8 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ là 5.727 triệu VNĐ.

Trong năm, khoản vay bằng USD chịu lãi suất năm là 6,80% và số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 766.568 Đô la Mỹ được hoàn trả trong 8 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ là 95.821 Đô la Mỹ.

21. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- (h) Các khoản vay được cấp cho Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và và được bảo đảm bằng nhà cửa, nhà xưởng và thiết bị với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.803 triệu VNĐ (31/12/2009: 5.084 triệu VNĐ) và quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.720 triệu VNĐ (31/12/2009: 2.795 triệu VNĐ). Các khoản vay bao gồm:

Khoản vay 1 được cấp với hạn mức tối đa là 720.000 Đô la Mỹ. Trong năm, khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 1,90% (2010: 7,00% đến 7,60%; 2009: 6,00% một năm). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 288.000 Đô la Mỹ (31/12/2009: 432.000 Đô la Mỹ) được hoàn trả trong 4 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ là 72.000 Đô la Mỹ.

Khoản vay 2 có hạn mức tối đa là 600.000 Đô la Mỹ. Trong năm, khoản vay này chịu lãi suất năm là 7,60% (2009: 7,6%). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 374.424 Đô la Mỹ (31/12/2009: 481.460 Đô la Mỹ) và được hoàn trả trong 6 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ là 53.520 Đô la Mỹ và đợt cuối cùng gồm số dư còn lại được trả vào ngày 16 tháng 9 năm 2013.

- (i) Khoản vay này được cấp cho Công ty Cổ phần Ma San HD và được bảo lãnh bởi Công ty. Trong năm 2009, khoản vay này chịu lãi suất năm là 10,50%. Khoản vay này được trả đủ vào ngày 8 tháng 11 năm 2010.

- (j) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2010 VNĐ'000			31/12/2009 VNĐ'000		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	2.085.127	148.927	1.936.200	2.119.494	316.676	1.802.818
Từ hai đến năm năm	3.277.692	239.463	3.038.229	5.042.083	401.106	4.640.977
	5.362.819	388.390	4.974.429	7.161.577	717.782	6.443.795

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ là 213.888 Đô la Mỹ, tương đương 4.170 triệu VNĐ (31/12/2009: 299.444 Đô la Mỹ, tương đương 5.372 triệu VNĐ).

Nợ thuê tài chính được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính trình bày trong Thuyết minh 8.

Một trong số các khoản vay ngân hàng trên yêu cầu Công ty và Tập đoàn phải duy trì tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu không được vượt quá 1. Trong năm Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay này.

22. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Tập đoàn VNĐ'000	Công ty VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.894.836	1.360.295
Trích lập dự phòng trong năm	3.672.162	646.567
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.570.715)	(289.289)
Số dư cuối năm	3.996.283	1.717.573

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn và Công ty đã đóng 1.593 triệu VNĐ và 695 triệu VNĐ (2009: 1.472 triệu VNĐ và 285 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và của Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)****23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt	130.000.000	1.300.000.000	63.000.000	630.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	130.000.000	1.300.000.000	63.000.000	630.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	8.907.940	-	8.907.940

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2010		2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Số dư đầu năm	63.000.000	630.000.000	25.719.123	257.191.230
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm (Thuyết minh 35)	63.000.000	630.000.000	36.006.728	360.067.280
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	4.000.000	40.000.000	1.274.149	12.741.490
Số dư cuối năm	130.000.000	1.300.000.000	63.000.000	630.000.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	5.689.208.740	4.070.481.110	5.942.357.064	4.273.108.581
▪ Bán dịch vụ và khác	289.718	7.665.724	12.667.318	7.076.348
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(103.210.637)	(119.390.586)	(103.210.637)	(119.390.586)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(929.168)	-	(161.214)
▪ Dự phòng hàng bán	-	(13.373)	-	-
Doanh thu thuần	5.586.287.821	3.957.813.707	5.851.813.745	4.160.633.129

25. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	3.186.842.075	2.545.055.753	5.446.434.328	3.938.858.948
▪ Thanh lý trực in	-	668.046	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.774.709	38.151.410	190.197	-
	3.194.616.784	2.583.875.209	5.446.624.525	3.938.858.948

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lãi tiền gửi	123.612.007	24.801.927	122.908.292	20.731.113
Lãi từ khoản cho các cá nhân vay	7.054.614	8.062.513	7.054.614	7.228.213
Lãi từ khoản cho các Công ty liên quan vay	6.922.867	19.656.456	6.922.867	19.656.456
Lãi từ khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt vay	7.437.500	34.750.000	7.437.500	34.750.000
Cổ tức được nhận từ các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1.474.416	-	1.474.416
Cổ tức được chia bởi các công ty con	-	-	1.179.852.628	663.158.266
Thu từ thanh lý đầu tư dài hạn khác	-	53.453.834	-	53.453.834
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.504.866	2.846.364	336.978	1.848.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.772.607	965.447	3.768.926	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	151.304.461	146.010.957	1.328.281.805	802.300.909

27. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Chi phí lãi vay ngân hàng	92.917.362	43.279.742	19.349.433	8.348.664
Chi phí lãi vay từ Công ty Cổ phần Ma San	-	1.956.851	-	1.956.851
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	14.095.484	14.153.619	1.714.750	1.327.085
Chi phí tài chính khác	506.183	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	107.519.029	59.390.212	21.064.183	11.632.600

28. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	594.373	228.936	151.608	144.767
Thu từ bán phế liệu	9.638.571	11.838.087	-	-
Thu khác	1.794.839	2.117.795	472.911	73.652
	12.027.783	14.184.818	624.519	218.419

29. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	1.125.535	83.584	267.222	49.529
Chi phí bán phế liệu	3.648.590	9.875.957	-	-
Phạt thuế	1.896.535	7.068.417	168.070	4.067.153
Thuế nhập khẩu không được hoàn lại	-	5.194.450	-	-
Chi phí khác	1.688.232	547.379	935.372	127.179
	8.358.892	22.769.787	1.370.664	4.243.861

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện tại	140.060.093	73.131.216	26.409.280	12.714.201
Dự phòng thiếu trong những năm trước	577.733	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	140.637.826	73.131.216	26.409.280	12.714.201
Thu nhập thuế hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(22.913.204)	(15.806.053)	(10.586.876)	(7.350.634)
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	(820.811)	(3.915.747)	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(23.734.015)	(19.721.800)	(10.586.876)	(7.350.634)
Chi phí thuế thu nhập	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	116.903.811	53.409.416	15.822.404	5.363.567

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	2010		2009	
	%	VNĐ'000	%	VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế		1.369.752.361		722.061.639
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	25,00%	342.438.090	25,00%	180.515.410
Ưu đãi thuế	-	-	(0,04%)	(279.480)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(17,04%)	(233.450.703)	(17,83%)	(128.723.954)
Ảnh hưởng của mức thuế suất cao hơn đối với thu nhập và chi phí khác của các công ty con	0,05%	694.057	(0,08%)	(610.242)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,48%	6.332.044	0,29%	2.063.969
Thu nhập không bị tính thuế	-	-	(0,05%)	(368.604)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	0,01%	312.590	0,11%	812.317
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,04%	577.733	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	8,53%	116.903.811	7,40%	53.409.416

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

30. Thuế thu nhập (tiếp theo)

Công ty

	2010		2009	
	%	VNĐ'000	%	VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		1.239.257.475		681.479.516
Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	25,00%	309.814.369	25,00%	170.369.879
Thu nhập không bị tính thuế	(23,80%)	(294.963.157)	(23,8%)	(166.158.170)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,08%	971.192	0,08%	1.151.858
	1,28%	15.822.404	1,28%	5.363.567

(*) Bao gồm trong lợi nhuận trước thuế của Công ty là 1.179.853 triệu VNĐ (2009: 664.633 triệu VNĐ) thu nhập từ cổ tức không bị tính thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên lợi nhuận chịu thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải. Các luật này thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và kiểm tra của các cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Công ty Cổ phần Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	-	19.656.456
	Cho Công ty Cổ phần Ma San vay	-	58.543.149
	Mua trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi công ty mẹ bằng cách cần trừ vào khoản vay phải thu từ công ty mẹ	-	400.000.000
	Cung cấp dịch vụ	539.540	-
	Bán hàng tồn kho	44.429	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản vay	6.922.867	-
	Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	806.200.000	-
Các công ty liên quan khác			
Công ty Cổ phần CNTT và Viễn thông Ma San	Phí bảo trì	4.115.472	915.100
	Mua máy vi tính	467.864	4.389.639
Công ty Bất động sản Ma San	Phí dịch vụ	3.753.666	16.197.553
	Xây dựng	6.321.464	
	Doanh thu cho thuê	102.887	
Các thành viên trong Ban Giám đốc			
Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	433.750	749.846

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Công ty Cổ phần Ma San	Lãi vay nhận được từ các khoản cho vay	-	19.656.456
	Cho Công ty Cổ phần Ma San vay	-	58.543.149
	Mua trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi công ty mẹ bằng cách cần trừ vào khoản vay phải thu từ công ty mẹ	-	400.000.000
	Cung cấp dịch vụ	539.540	-
	Bán hàng tồn kho	44.429	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Lãi vay nhận được từ các khoản cho vay	6.922.867	-
	Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San vay	806.200.000	-
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Bán công cụ và dụng cụ	54.601	-
	Chi phí thuê	309.289	58.059
	Thu phí quản lý và dịch vụ	978.050	1.015.970
	Thu nhập cổ tức	41.062.543	30.290.103
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	276.586.260	224.799.269
	Mua hàng hóa	4.117.683.963	2.860.065.885
	Mua tài sản cố định	1.808.855	-
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	8.155.536	4.238.550
	Thu nhập cổ tức	957.929.633	441.667.447
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa	800.217.503	717.460.898
	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	20.639.440	20.298.315
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	2.393.503	1.045.795
	Mua tài sản cố định	223.110	-
	Thu nhập cổ tức	180.860.452	191.200.716
Công ty Cổ phần Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	5.902.798	2.472.669
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	875.142	-
	Mua hàng hóa	399.714.014	167.620.584
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	192.000	-
	Cho công ty con vay	-	11.050.000
Các công ty liên quan khác			
Công ty Cổ phần CNTT và Viễn thông Ma San	Phí quản lý	3.104.857	915.100
	Mua máy tính	307.964	4.389.639
Công ty Bất động sản Ma San	Phí dịch vụ	91.375	-
Các thành viên trong Ban Giám đốc			
Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	433.750	749.846

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

32. Các cam kết**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Đã duyệt và ký kết hợp đồng	78.642.047	206.903.902	-	-
Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	639.581.040	428.947.537	61.238.496	-
	<u>718.223.087</u>	<u>635.851.439</u>	<u>61.238.496</u>	<u>-</u>

(b) Bảo lãnh

Trong năm 2010, Công ty mẹ của Công ty đã phát hành trái phiếu có quyền chọn chuyển đổi có giá trị là 760.000 triệu VNĐ. Công ty bảo lãnh cho khoản trái phiếu này.

(c) Thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong vòng một năm	34.073.396	32.513.581	29.718.733	27.982.221
Từ hai đến năm năm	48.349.290	71.837.592	44.665.271	68.843.362
Trên năm năm	32.744.278	26.584.301	-	-
	<u>115.166.964</u>	<u>130.935.474</u>	<u>74.384.004</u>	<u>96.825.583</u>

33. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông lần lượt là 1.252.922 triệu VNĐ (31/12/2009: 664.370 triệu VNĐ) của Tập đoàn và 1.223.435 triệu VNĐ (31/12/2009: 676.116 triệu VNĐ) của Công ty, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 127.183.562 (2009: 125.374.737), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Tập đoàn		Công ty	
	2010	2009	2010	2009
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.252.922.155	664.370.168	1.223.435.071	676.115.949

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Tập đoàn và Công ty	
	2010	2009
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	126.000.000	124.725.851
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông được phát hành trong năm	1.183.562	648.886
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông vào cuối năm	127.183.562	125.374.737

Cổ phiếu phổ thông tại đầu năm 2009 đã được trình bày lại để phản ánh số lượng cổ tức trả bằng cổ phiếu trong năm 2010. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng đã được trình bày lại để phản ánh cổ tức trả bằng cổ phiếu.

34. Thù lao bằng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phát hành cho nhân viên cho công sức đóng góp như sau:

	2010	2009
Nhân viên	932.779	1.067.998
Thành viên Ban Giám đốc (không bao gồm trong số nhân viên)	99.066	60.625

Một số nhân viên và thành viên Ban Giám đốc được cấp cho quyền mua cổ phiếu Công ty bằng mệnh giá, quyền này sẽ được chấm dứt nếu nhân viên thôi việc. Các quyền mua cổ phiếu này thực hiện hàng tháng.

35. Cổ tức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2010 Đại hội cổ đông đã quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho một cổ phiếu phổ thông hiện có được giữ.

Vào ngày 5 tháng 4 năm 2009 Đại hội cổ đông đã quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 14 cổ phiếu mới cho 10 cổ phiếu phổ thông hiện có được giữ và chia cổ tức dưới hình thức trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Ma San phát hành với giá là 14.874 VNĐ cho một cổ phiếu phổ thông và phần còn lại là chi trả bằng tiền mặt. Tiền mặt đã được chi trả là 10.372.000 VNĐ.

36. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2011 Đại hội cổ đông đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San. Đại hội cổ đông cũng quyết định tái cấu trúc Tập đoàn bằng việc thành lập một công ty con mới được sở hữu 100% bởi Công ty và Công ty sẽ chuyển giao các khoản đầu tư hiện tại trong các công ty con của Công ty cho công ty con mới này.

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã giảm tỷ giá hối đoái Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ là 9,3%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, tỷ giá hối đoái Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ là 20.698. Tập đoàn đã có giao dịch mua trực tiếp và gián tiếp đáng kể bằng đồng Đô la Mỹ và các đồng ngoại tệ khác. Việc Đồng Việt Nam giảm giá so với Đô la Mỹ và các đồng ngoại tệ khác sẽ không có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các ảnh hưởng trên có thể được quản lý bằng việc quản lý vốn lưu động và giá bán các sản phẩm của Tập đoàn và Công ty.

Người lập: 
Phạm Đình Toại
Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt: 

Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

31 MAR 2011

